

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B1
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 01-4-2022
V/v: “Tranh chấp ly hôn, con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B1

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thành Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ thành phố

B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B1 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1994/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021, về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Thu T1**, sinh năm 1989.

Địa chỉ thường trú: Khôi 4, thị trấn T2, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ: 62B/34, tổ 3, khu phố 3A, phường L, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Trần Hữu T3**, sinh năm 1987.

Địa chỉ thường trú: ấp Thận Càn, xã B2, huyện T4, tỉnh Long An.

Địa chỉ: 62B/34, tổ 3, khu phố 3A, phường L, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Thảo có đơn xin vắng mặt, ông Tỉnh vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T3 tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân xã B2, huyện T4, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18/2017 ngày 23/6/2017. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng đầu năm 2021 đến nay thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong vấn đề tiền bạc và tình cảm. Bên cạnh đó quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất, vì vậy thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Nay bà T1 xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông T3.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 22/01/2018. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu ông T3 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Trần Hữu T3 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T3.***

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống vợ chồng của bà T1, ông T3 không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T1 yêu cầu ly hôn với ông T3 là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Giao cháu Trần Đăng K, sinh ngày 22/01/2018 cho bà T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm thời, ông T3 không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông T3 nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T1 phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Trương Thị Thu T1 yêu cầu được ly hôn với ông Trần Hữu T3, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đăng K, sinh ngày 22/01/2018. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác

định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”; Bà Trương Thị Thu T1 là nguyên đơn, ông Trần Hữu T3 là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trương Thị Thu T1 nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trần Hữu T3 hiện đang cư trú tại 62B/34, tổ 3, khu phố 3A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T3 đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, ông T3 theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Thu T1 và ông Trần Hữu T3 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã B2, huyện T4, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18/2017 ngày 23/6/2017 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng đầu năm 2021 đến nay thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong vấn đề tiền bạc và tình cảm. Bên cạnh đó quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất, vì vậy thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Nay bà T1 xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông T3.

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông Tính đến Tòa làm việc nhưng ông T3 vẫn vắng mặt không lý do, không có ý kiến phản hồi thể hiện việc ông T3 không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà T1. Qua kết quả xác minh tại nơi cư trú ngày 14/12/2021 thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T1 và ông T3.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T1, ông T3 là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1, giải quyết cho bà T1 được ly hôn với ông T3 để trả tự do cả hai là phù hợp.

[5] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Đăng Khoa, sinh ngày 22/01/2018. Khi ly hôn bà Thảo xin được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu ông Tính cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, ông Tính không đến Tòa làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của ông T3. Hiện nay bà T1 đang làm công nhân, thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng, có đủ điều kiện kinh tế để nuôi dạy con tốt. Cháu K còn nhỏ, cần có sự chăm sóc của người mẹ để không ảnh hưởng đến tâm sinh lý, điều kiện ổn định phát triển mọi mặt nên giao cháu K cho bà T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm thời, ông T3 không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông T3 nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Bà T1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thu T1. Bà Trương Thị Thu T1 được ly hôn với ông Trần Hữu T3.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Đăng K, sinh ngày 22/01/2018 cho bà Trương Thị Thu T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, tạm thời ông Trần Hữu T3 không cấp dưỡng nuôi con.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông T3 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trương Thị Thu T1 phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000469 ngày 23/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự TP. B;
- VKS TP B;
- Các đương sự.
- UBND nơi đăng ký kết hôn
- Lưu HS, VP.

Thành Thị Thu Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thành Thị Thu Trang